

Bản án số: 21/2023/DS-ST

Ngày 09 tháng 5 năm 2023

V/v: “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH B

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông: Nguyễn Ánh Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Sửu.

2. Ông Đào Xuân Hải.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Văn Nam – Thư ký Toà án nhân huyện Tân Yên.

- **Đại diện VKSND huyện Tân Yên tham gia phiên tòa:** Ông Hà Đăng Chương - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2023/TLST-DS ngày 07 tháng 3 năm 2023 về tranh chấp : “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2023/QĐXXST-DS ngày 11/4/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 68/TB-TA ngày 26/4/2023 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1976 (Có mặt)

Cư trú: Thôn P, xã , huyện T, tỉnh B.

* Đồng bị đơn:

- Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1974 (Vắng mặt)

- Chị Trần Thị T, sinh năm 1979 (Vắng mặt)

Đều cư trú: Thôn M, xã A, huyện T, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ghi ngày 01/3/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Nguyễn Văn N trình bày:

Giữa anh và vợ chồng chị Trần Thị T, anh Nguyễn Văn T cùng công tác với nhau tại Bảo Việt nhân thọ huyện T, tỉnh B. Do cùng làm việc nên tin tưởng nhau, cứ cuối hàng tháng năm 2021 vợ chồng chị Trần Thị T, anh Nguyễn Văn T vay tiền của anh để trả phí bảo hiểm, trả tiền xe ô tô, khi thì vay nóng, khi hàng tháng

không trả (anh không có tranh chấp, yêu cầu gì về số tiền vay trả phí bảo hiểm, trả tiền xe ô tô, vay nóng). Đến ngày 15/3/2022 dương lịch giữa anh và vợ chồng chị Trần Thị T, anh Nguyễn Văn T cùng nhau chốt sổ với tổng số tiền vợ chồng chị Trần Thị T, anh Nguyễn Văn T vay nợ của anh là 320.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận miệng thời hạn trả nợ là ngày 19/01/2023 dương lịch trả hết nợ gốc, lãi. Lãi suất thỏa thuận miệng là 2%/tháng. Chị Trần Thị T viết giấy vay tiền và chị T, anh T ký bên vay tiền. Đến ngày 21/01/2023 thì vợ chồng chị Trần Thị T, anh Nguyễn Văn T trả nợ cho anh được số tiền gốc 70.000.000 đồng. Sau đó anh đã đòi đòi nhiều lần nhưng vợ chồng chị Trần Thị T, anh Nguyễn Văn T không trả 250.000.000 tiền gốc và tiền lãi.

Nay anh yêu cầu vợ chồng chị Trần Thị T, anh Nguyễn Văn T trả anh số tiền 250.000.000 đồng gốc và tiền lãi từ tính ngày 22/01/2023 dương lịch (sau ngày trả nợ 21/01/2023) đến ngày xét xử sơ thẩm tính tròn là 03 tháng với lãi suất là $0.75\%/tháng \times 250.000.000 \text{ đồng gốc} \times 03 \text{ tháng} = 5.625.000 \text{ đồng tiền lãi}$.

Số tiền đã trả thì anh không có tranh chấp, yêu cầu gì.

Số tiền mà anh cho vay không liên quan đến tài sản chung vợ chồng anh, không liên quan đến các con anh T, chị T nên đề nghị không đưa vợ anh là Lê Thị Tiến và con anh T, chị T tham gia tố tụng.

* Đồng bị đơn là chị Trần Thị T, anh Nguyễn Văn T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng chị Trần Thị T, anh Nguyễn Văn T không đến Tòa án để làm việc với tư cách là đồng bị đơn. Tại phiên tòa, chị Trần Thị T, anh Nguyễn Văn T vắng mặt.

Toà án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng chị Trần Thị T, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Duyên không có mặt để tham gia. Các đương sự không thống nhất việc giải quyết vụ án. Nguyên đơn đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Các đương sự không có chứng cứ gì khác giao nộp cho Tòa án.

Sau phần tranh luận, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật, chị Trần Thị T, anh Nguyễn Văn T không chấp hành quy định của pháp luật và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát đề nghị HĐXX áp dụng: Khoản 3 Điều 144, Khoản 01 Điều 147, Điều 271, Điều 273 của BLTTDS; Điều 463, Điều 466, Điều 469 của BLDS, Khoản 2 khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn N. Buộc chị Trần Thị T, anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả anh Nguyễn Văn N tổng số tiền là: 255.625.000 đồng (Trong đó: 250.000.000 đồng tiền nợ gốc và 5.625.000 đồng tiền nợ lãi).

2. Về án phí: Buộc chị Trần Thị T, anh Nguyễn Văn T phải chịu 12.781.250 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần 2 đối với chị Trần Thị T, anh Nguyễn Văn T nhưng vắng mặt. Nên Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

[2] Quá trình giải quyết vụ án này thì các đương sự đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ về yêu cầu cung cấp toàn bộ các giấy tờ liên quan việc thanh toán nợ, các tài liệu, chứng cứ liên quan đến tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa anh Nguyễn Văn N với chị Trần Thị T, anh Nguyễn Văn T và liên quan đến quyền, nghĩa vụ của đương sự trong vụ án nhưng chị Trần Thị T, anh Nguyễn Văn T không cung cấp tài liệu, chứng cứ nên chị Trần Thị T, anh Nguyễn Văn T phải chịu hậu quả pháp lý.

[3] Về quan hệ pháp luật: Nay anh Nguyễn Văn N kiện đòi chị Trần Thị T, anh Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả tổng khoản tiền vay gốc 250.000.000 đồng tại các giấy biên nhận vay tiền thỏa thuận có ghi ngày 15/3/2022 dương lịch là quan hệ tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản, không có kỳ hạn, lãi suất thỏa thuận miệng”.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: Chị Trần Thị T, anh Nguyễn Văn T ký nhận giấy vay tiền của anh Nguyễn Văn N tại giấy vay tiền thỏa thuận có ghi ngày 15/3/2022 dương lịch (hẹn miệng đến 19/01/2023 dương lịch trả hết nợ gốc, lãi). Đến hẹn anh N đòi nợ chị T, anh T nhiều lần nhưng không trả nợ. Tòa án yêu cầu chị T, anh T cung cấp chứng cứ và đã triệu tập chị T, anh T nhiều lần nhưng chị T, anh T không cung cấp chứng cứ, không cung cấp bản tự khai và không đến Tòa án để làm việc. Đối chiếu với Điều 429 BLDS thì còn thời hiệu xem xét tranh chấp về khoản tiền gốc, tiền lãi.

[5] Căn cứ khởi kiện của nguyên đơn là giấy vay tiền thỏa thuận có ghi ngày 15/3/2022 dương lịch, có chữ viết, chữ ký của chị Trần Thị T, anh Nguyễn Văn T ở mục người vay tiền, ký nhận vay tiền của bên cho vay tiền là anh Nguyễn Văn N.

[6] Về nghĩa vụ trả nợ: Chị Trần Thị T, anh Nguyễn Văn T viết và ký nhận nợ ngày 15/3/2022 dương lịch đối với số tiền 320.000.000 đồng (hẹn miệng đến 19/01/2023 dương lịch trả hết nợ gốc, lãi). Anh N, chị Tiến xác định số tiền gốc, lãi chị T, anh T vay là tài sản riêng anh N cho vay nên cần xác định đây là tài sản riêng anh N cho vay.

Căn cứ vào chứng cứ là giấy biên nhận vay tiền thỏa thuận có ghi ngày 15/3/2022 dương lịch với số tiền chót vay là 320.000.000 đồng. Mặt khác, vợ chồng chị Trần Thị T, anh Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập nhiều lần và yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ, nghĩa vụ chứng minh nhưng không đến làm

việc và không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh liên quan đến việc vay nợ tiền này nên có cơ sở xác định chị T, anh T là người giao dịch và vay tổng số tiền gốc là 320.000.000 đồng của anh N, anh T và chị T phải chịu hậu quả pháp lý do không cung cấp tài liệu, chứng cứ, nghĩa vụ chứng minh. Đến nay, anh N thừa nhận đến ngày 21/01/2023 chị Trần Thị T, anh Nguyễn Văn T trả nợ 70.000.000 đồng tiền gốc cho anh N nên được trừ vào nợ gốc. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh N và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, buộc chị Trần Thị T, anh Nguyễn Văn T còn phải trả 250.000.000 đồng tiền gốc cho anh N là phù hợp lời khai của anh N là người cho vay.

[7] Về lãi suất của số tiền vay gốc: Đối với giấy vay tiền ghi ngày 15/3/2022 dương lịch thì anh N yêu cầu lãi suất 0,75%/tháng, kể từ ngày vay 22/01/2023 dương lịch (sau ngày trả nợ 21/01/2023) đến ngày xét xử sơ thẩm tính tròn thời gian trả lãi là 03 tháng là thể hiện quyền tự định đoạt của đương sự, không trái pháp luật và không trái đạo đức xã hội, cụ thể:

Số tiền vay gốc 250.000.000 đồng x 0,75%/tháng x 03 tháng (kể từ ngày vay 22/01/2023 tính tròn đến ngày xét xử sơ thẩm) = 5.625.000 đồng (tiền lãi chị T, anh T phải trả).

[8] Chị Lê Thị T1, anh Nguyễn Văn N đều xác định số tiền anh N cho chị T, anh T vay không liên quan đến tài sản chung vợ chồng, chị T1 không liên quan giao dịch nên không đưa chị Lê Thị T1 là vợ anh N tham gia tố tụng là đúng.

Ngoài ra, anh N, chị T, anh T không có tranh chấp hoặc yêu cầu gì khác nên không đặt ra xem xét.

Do các bên không thỏa thuận được về lãi suất sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nên cần áp dụng Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Chị Trần Thị T, anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

* Căn cứ vào: Điều 194, Điều 429, Điều 463, Điều 466, khoản 02 Điều 469, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ Luật Dân sự; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 Bộ Luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn N.

2. Buộc chị Trần Thị T, anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả anh Nguyễn Văn N tổng số tiền là: 255.625.000 đồng (Trong đó: 250.000.000 đồng tiền nợ gốc và 5.625.000 đồng tiền nợ lãi).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật dân sự 2015.

3. Về án phí: Buộc chị Trần Thị T, anh Nguyễn Văn T phải chịu 12.781.250 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả lại cho anh Nguyễn Văn N 6.380.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số: 0004762 ngày 07/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Bắc Giang,
- VKSND huyện Tân Yên,
- Chi cục THADS huyện Tân Yên,
- Người tham gia tố tụng,
- Lưu HS, Vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Ánh Dương